

Lương Mạnh Hòa-B21DCCN378

Câu 1:

Hệ thống bao gồm Management staff và Techniccal staff:

Management Staff (Nhân viên quản lý) :

1. Manage Inventory (Quản lý tồn kho):

- Theo dõi số lượng sản phẩm trong kho.
- Nhập, xuất, hoặc điều chỉnh số lượng hàng tồn kho.
- Tạo cảnh báo khi số lượng hàng hóa thấp hơn mức yêu cầu.
- Phân tích dữ liệu tồn kho để dự đoán nhu cầu trong tương lai.

2. Manage Product (Quản lý sản phẩm):

- Thêm, sửa, xóa sản phẩm trong danh mục.
- Cập nhật thông tin sản phẩm (tên, giá cả, mô tả, hình ảnh, phân loại).
- Quản lý danh mục sản phẩm (nhóm sản phẩm, thẻ sản phẩm).
- Theo dõi sản phẩm phổ biến và điều chỉnh chiến lược kinh doanh.

3. Manage Account (Quản lý tài khoản):

- Thêm, sửa, hoặc vô hiệu hóa tài khoản nhân viên hoặc khách hàng.
- Quản lý phân quyền truy cập cho nhân viên.
- Theo dõi lịch sử giao dịch của khách hàng.
- Xử lý các vấn đề liên quan đến tài khoản.

4. View Analytics (Xem phân tích):

- Truy cập các báo cáo doanh thu, hiệu suất bán hàng và chi phí vận hành.
- Phân tích hành vi mua sắm của khách hàng để cải thiện chiến lược kinh doanh.

- Theo dõi KPI (Key Performance Indicators) của công ty.
- Nhận báo cáo định kỳ hoặc tùy chỉnh các biểu đồ phân tích.

Technical Staff (Nhân viên kỹ thuật)

1. Process Order (Xử lý đơn hàng):

- Nhận và xác nhận đơn đặt hàng từ hệ thống.
- Kiểm tra thông tin đơn hàng (số lượng, phương thức thanh toán, địa chỉ giao hàng).
- Đảm bảo đơn hàng được xử lý đúng thời gian và đầy đủ.

2. Manage Order (Quản lý đơn hàng):

- Theo dõi trạng thái của đơn hàng (đã xác nhận, đang xử lý, đã giao, bị hủy).
- Liên lạc với khách hàng khi cần thông tin bổ sung.
- Hủy hoặc sửa đổi đơn hàng theo yêu cầu của khách hàng.
- Xử lý các đơn hàng bị lỗi hoặc giao hàng thất bại.

3. Customer Care (Chăm sóc khách hàng):

- Giải đáp thắc mắc và hỗ trợ khách hàng qua điện thoại, email, hoặc chat.
- Hỗ trợ xử lý các vấn đề sau bán hàng (đổi trả, bảo hành).
- Ghi nhận và chuyển thông tin phản hồi của khách hàng đến các phòng ban liên quan.
- Xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng để tăng độ hài lòng.

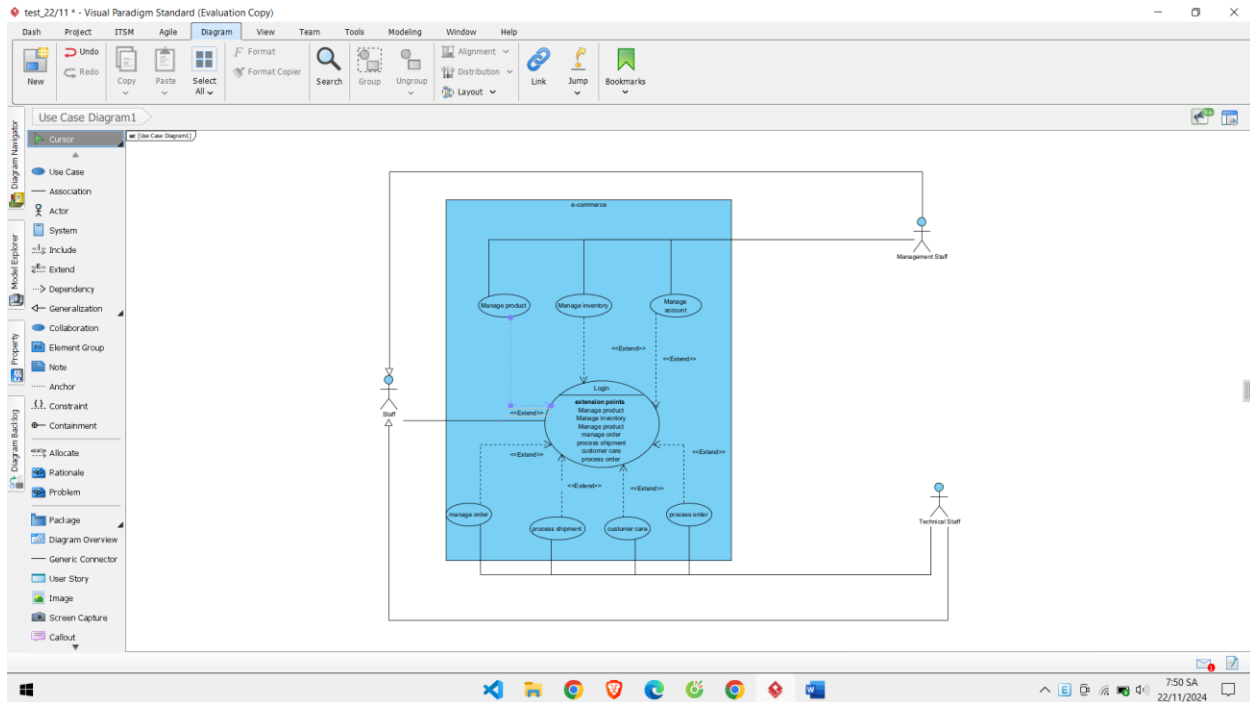
4. Process Shipment (Xử lý vận chuyển):

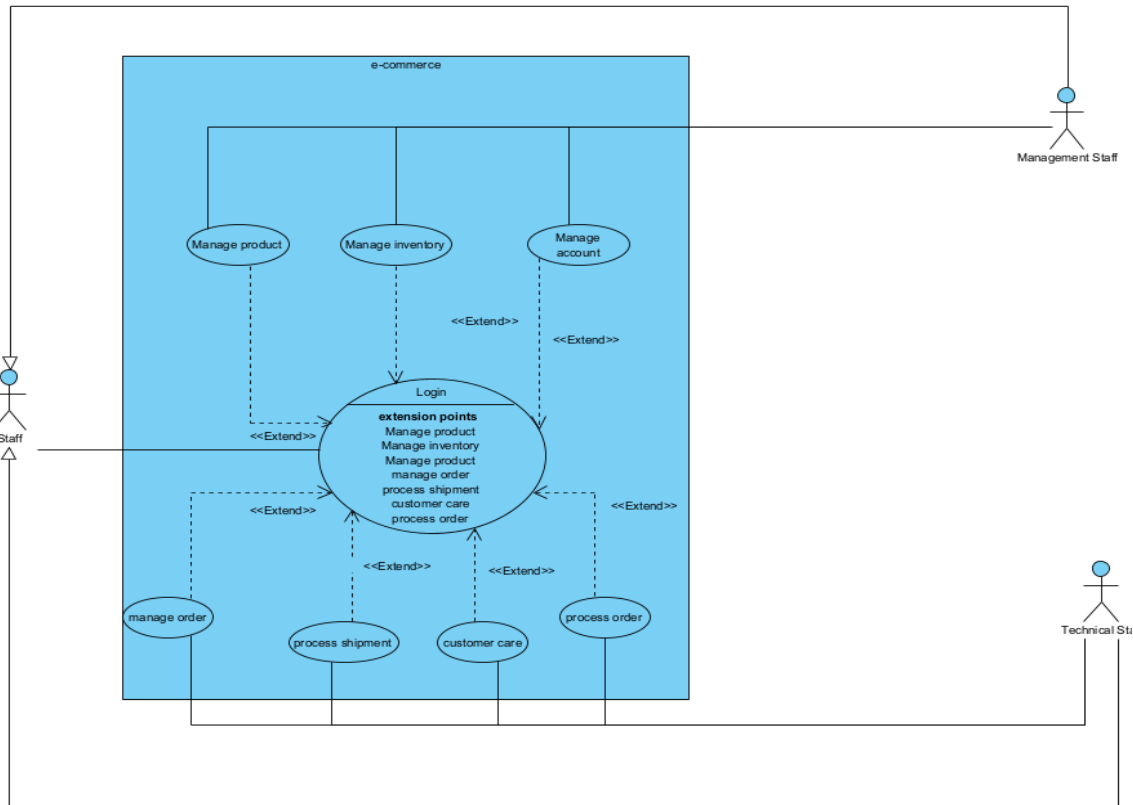
- Phối hợp với các đối tác giao hàng hoặc bộ phận logistics.
- Chuẩn bị hàng hóa để giao (đóng gói, kiểm tra chất lượng).
- Theo dõi quá trình giao hàng và cập nhật trạng thái trong hệ thống.

- Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giao hàng (mất hàng, giao chậm).

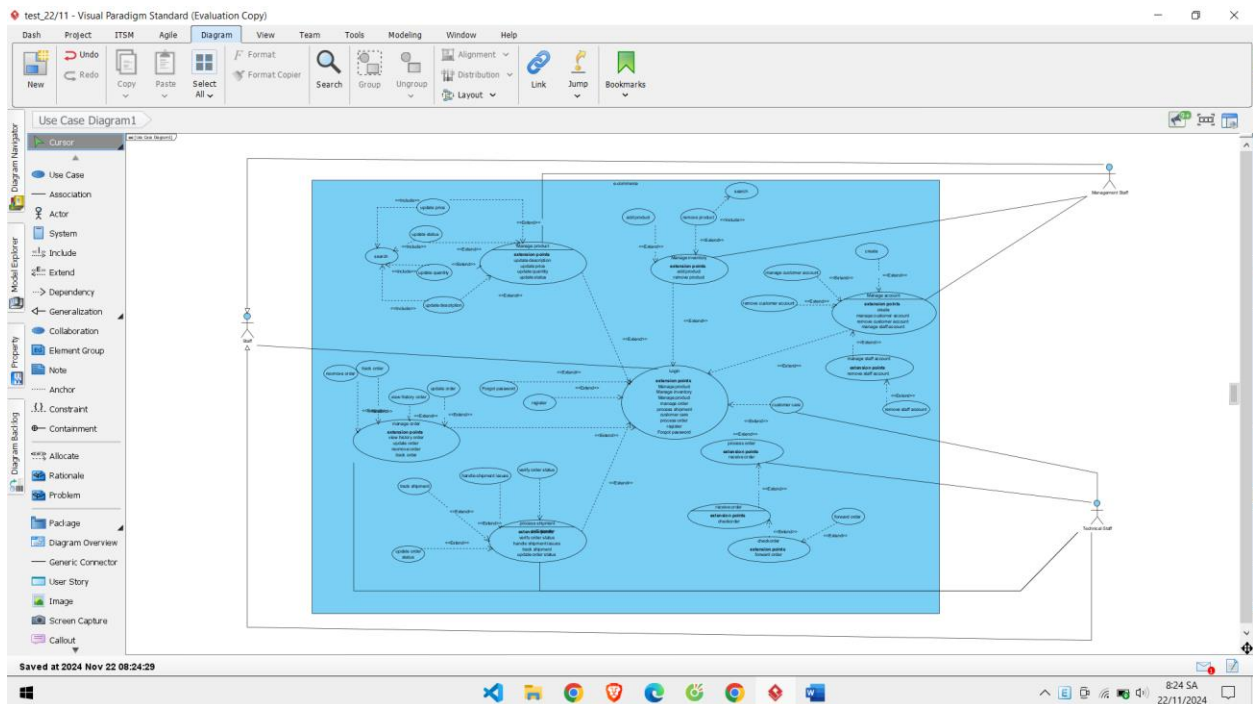
USECASE:

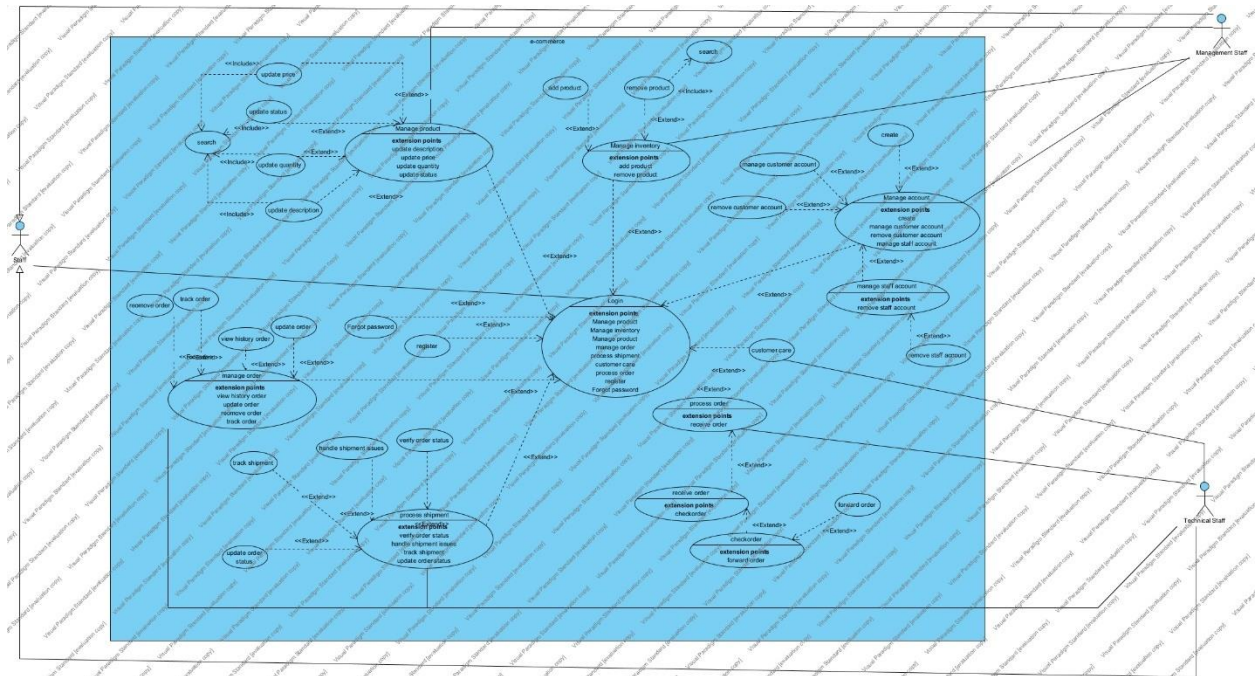
+ OVERALL:



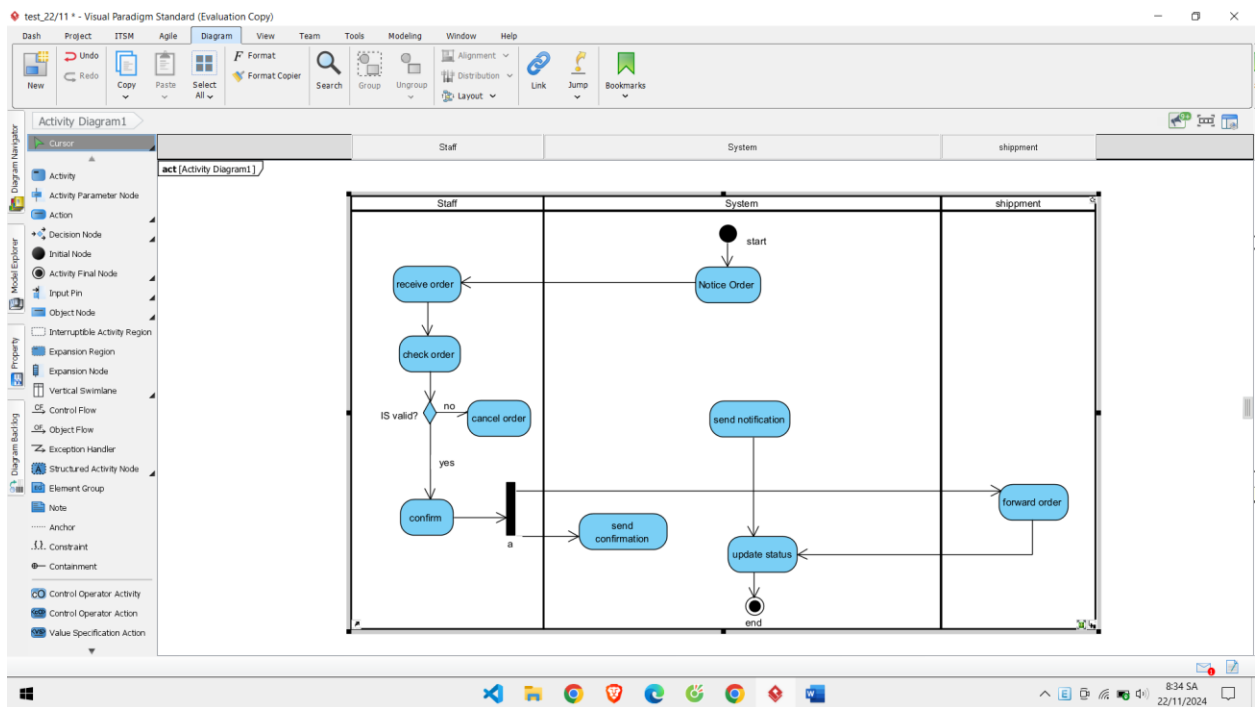


+ USECASE Detail:



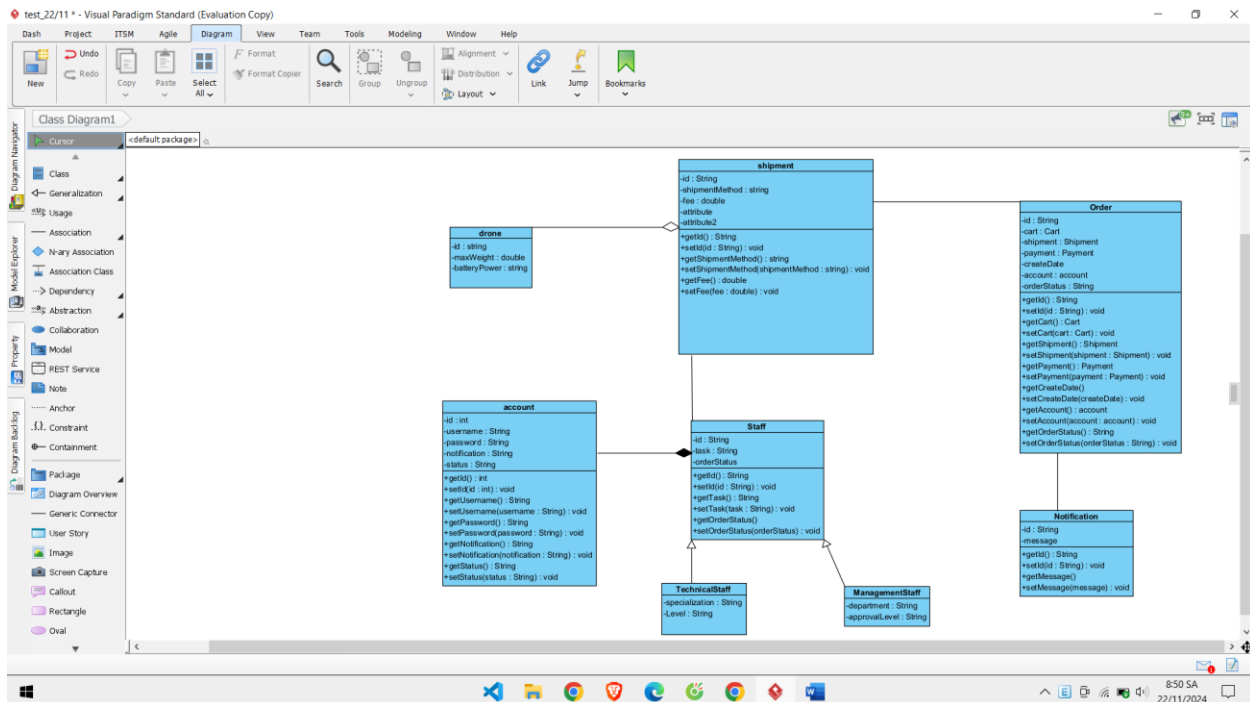


Câu 2: Activity Diagram for processing order

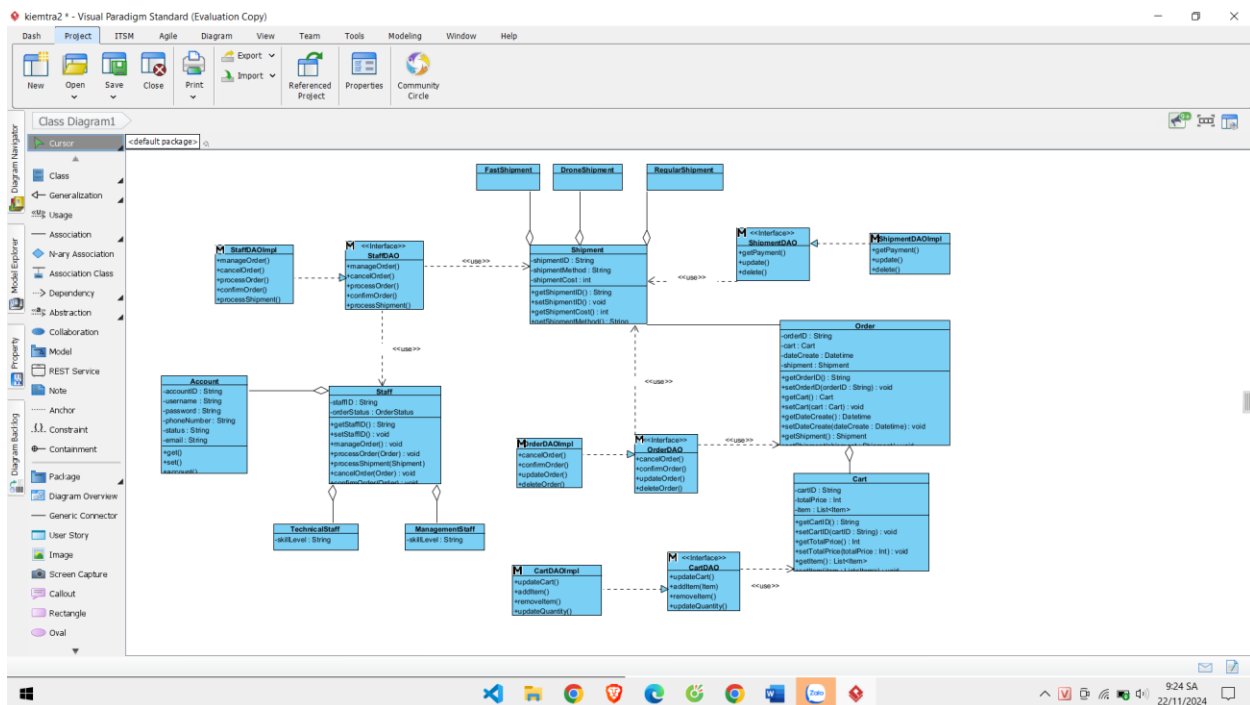


Câu 3: Design

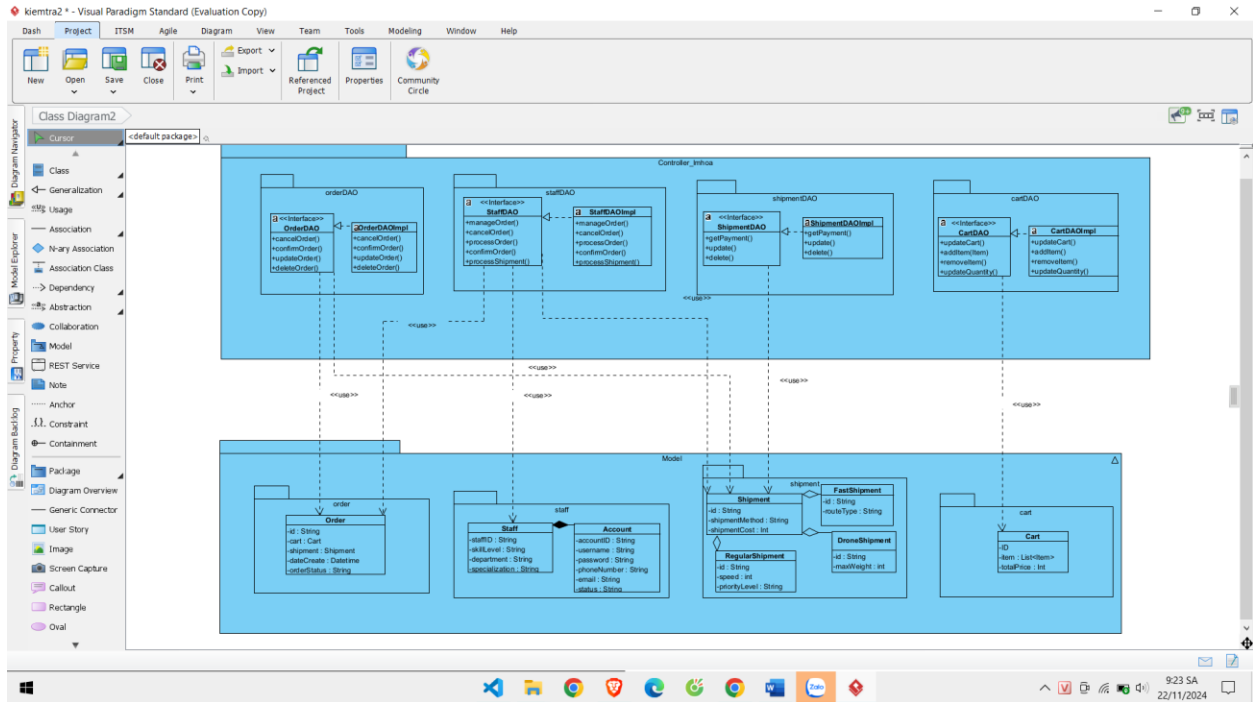
+ Class Diagram in Design:



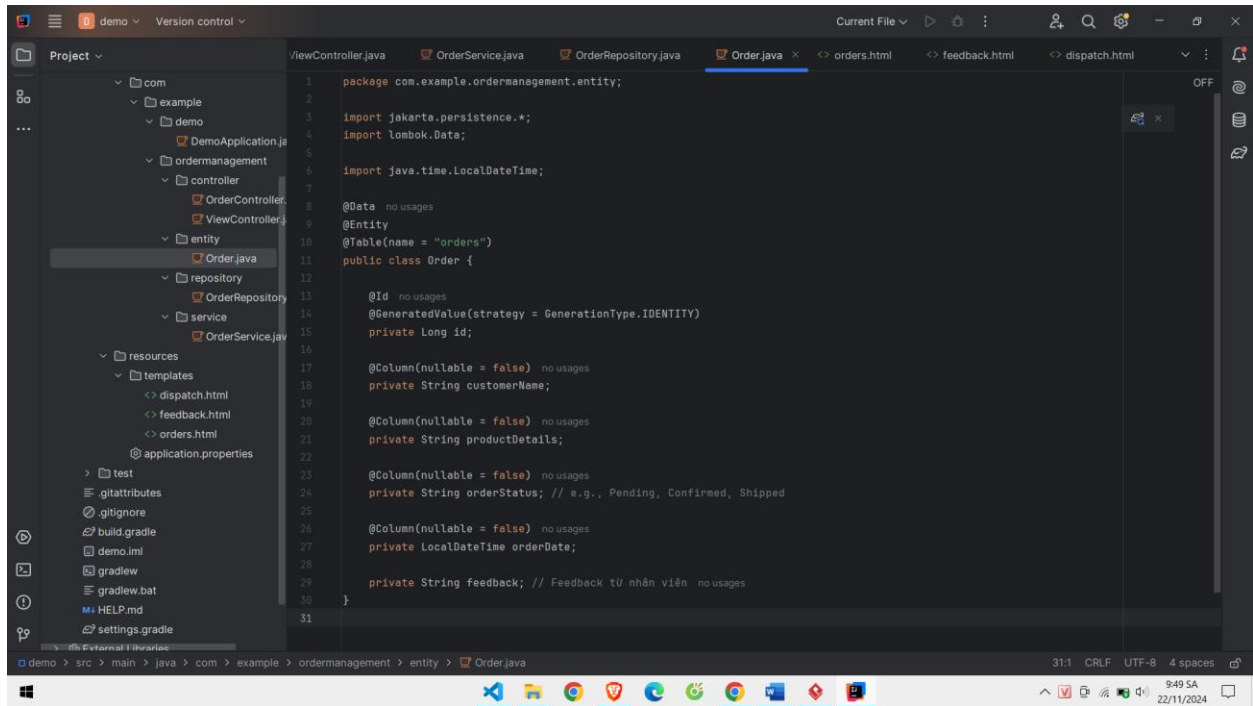
+ DAO:



+ LAYER:



Câu 4: CODE



The screenshot shows an IDE with a project named 'demo'. The left sidebar displays the project structure, including folders like 'com', 'example', 'demo', 'ordermanagement', 'controller', 'entity', 'repository', 'service', 'resources', 'templates', 'test', and files like 'gitattributes', 'gitignore', 'build.gradle', 'demo.iml', 'gradlew', 'gradlew.bat', 'HELP.md', and 'settings.gradle'. The main editor area shows the code for 'Order.java' in the package 'com.example.ordermanagement.entity'. The code includes imports for 'jakarta.persistence.*', 'lombok.Data', and 'java.time.LocalDateTime'. It defines an '@Entity' with '@Table(name = "orders")' and a public class 'Order' with private fields: 'id' (Long), 'customerName' (String), 'productDetails' (String), 'orderStatus' (String), 'orderDate' (LocalDateTime), and 'feedback' (String). The status is commented as 'Feedback từ nhân viên'. The status bar at the bottom shows '31:1 CRLF UTF-8 4 spaces' and the date '22/11/2024'.

```
1 package com.example.ordermanagement.entity;
2
3 import jakarta.persistence.*;
4 import lombok.Data;
5
6 import java.time.LocalDateTime;
7
8 @Data no usages
9 @Entity
10 @Table(name = "orders")
11 public class Order {
12
13     @Id no usages
14     @GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)
15     private Long id;
16
17     @Column(nullable = false) no usages
18     private String customerName;
19
20     @Column(nullable = false) no usages
21     private String productDetails;
22
23     @Column(nullable = false) no usages
24     private String orderStatus; // e.g., Pending, Confirmed, Shipped
25
26     @Column(nullable = false) no usages
27     private LocalDateTime orderDate;
28
29     private String feedback; // Feedback từ nhân viên no usages
30 }
31
```

Giao diện: